

TARIC

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

**ĐỊA CHỈ: TẦNG 4 TÒA NHÀ M5 - SỐ 91 NGUYỄN CHÍ THANH -
PHƯỜNG LÁNG HẠ - QUẬN ĐÔNG ĐÀ - THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2017

- * Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ
- * Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ
- * Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ
- * Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ



HUT - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.783.876.417.542	2.110.035.004.915
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	260.262.987.377	428.688.075.454
1	Tiền	111		65.632.656.417	84.155.056.489
2	Các khoản tương đương tiền	112		194.630.330.960	344.533.018.965
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	404.297.430.548	134.298.370.409
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		404.297.430.548	134.298.370.409
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		926.349.342.429	1.311.592.792.249
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	451.539.725.009	513.538.720.952
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		133.126.004.135	253.385.738.480
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		97.001.202.203	238.920.765.480
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	245.303.271.781	306.368.428.036
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4.	(620.860.699)	(620.860.699)
IV	Hàng tồn kho	140	V.5.	50.248.567.648	41.507.715.279
1	Hàng tồn kho	141		50.248.567.648	41.507.715.279
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		142.718.089.540	193.948.051.524
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	25.136.582.246	733.130.886
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		114.664.746.202	190.288.614.098
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.	2.916.761.092	2.926.306.540
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.888.754.756.445	7.209.817.657.567
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		287.854.549.202	339.787.328.285
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.	187.543.789.957	250.519.019.957
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		2.200.000.000	16.180.745.000
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	101.260.759.245	76.237.563.328
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.4.	(3.150.000.000)	(3.150.000.000)
II	Tài sản cố định	220		2.693.666.508.823	2.263.324.433.562
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	2.691.896.910.378	2.262.819.064.887
-	Nguyên giá	222		3.314.238.453.095	2.660.889.516.691
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(622.341.542.717)	(398.070.451.804)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	1.769.598.445	505.368.675
-	Nguyên giá	228		3.171.262.888	1.566.862.888
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.401.664.443)	(1.061.494.213)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6.	5.393.281.124.349	4.145.822.652.518
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.393.281.124.349	4.145.822.652.518
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	325.717.857.748	325.406.167.622
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		314.587.857.748	314.276.167.622
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.130.000.000	6.130.000.000
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	5.000.000.000
V	Tài sản dài hạn khác	260		188.234.716.323	135.477.075.580
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	188.234.716.323	135.477.075.580
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		10.672.631.173.987	9.319.852.662.482

HỤT - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		7.519.617.487.250	6.786.656.136.171
I	Nợ ngắn hạn	310		1.263.914.711.988	1.517.800.792.824
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	537.709.448.159	545.768.292.793
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		466.269.880.249	51.924.418.156
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	97.731.849.639	158.267.738.027
4	Phải trả người lao động	314		15.006.152.950	18.389.944.346
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	22.126.544.910	40.444.232.127
	Lãi trái phiếu, lai vay			788.946.567	19.378.209.890
	gia von			19.770.742.428	13.310.749.578
	khac			1.938.411.471	7.755.272.659
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15.	66.233.286	22.727.272
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	66.134.284.973	380.722.104.553
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10.	32.898.376.601	301.508.696.730
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5.520.169.979	6.526.106.489
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.451.771.242	14.226.532.331
II	Nợ dài hạn	330		6.255.702.775.262	5.268.855.343.347
1	Phải trả người bán dài hạn	331	V.11.	3.932.842.533	15.158.410.533
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15.	5.452.412.707	283.659.965
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.14.	1.237.863.689.765	952.103.446.757
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10.	4.985.128.441.142	4.278.233.378.817
7	Dự phòng phải trả dài hạn	342		23.325.389.115	23.076.447.275
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.153.013.686.737	2.533.196.526.311
I	Vốn chủ sở hữu	410		3.153.013.686.737	2.533.196.526.311
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16.	2.510.589.130.000	1.763.294.160.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.510.589.130.000	1.763.294.160.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.16.	85.451.808.742	69.840.926.959
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16.	100.830.835.329	80.771.817.761
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.16.	436.146.066.368	502.306.388.914
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		208.650.750.918	101.783.539.232
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		227.495.315.450	400.522.849.682
12	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	4291		19.995.846.298	116.983.232.677
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		10.672.631.173.987	9.319.852.662.482

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Đặng Thị Trung Thu

Trần Thị Thanh

Nguyễn Văn Dương

HUT - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	388.059.051.596	787.978.567.673	1.428.993.508.572	2.146.157.599.676
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	7.126.559.087	158.313.636	14.399.432.057	172.170.836.571
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		380.932.492.509	787.820.254.037	1.414.594.076.515	1.973.986.763.105
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	274.988.144.089	561.446.689.546	962.022.315.578	1.411.981.147.575
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		105.944.348.420	226.373.564.491	452.571.760.937	562.005.615.530
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	14.602.319.125	15.693.225.393	32.371.298.583	38.792.446.706
7	Chi phí tài chính	22	VI.5.	41.453.043.637	44.567.141.392	130.234.987.075	157.802.466.214
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		40.792.931.084	44.567.141.392	127.386.512.428	144.389.366.214
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		274.312.294	3.426.527.112	8.783.059.526	17.967.669.491
9	Chi phí bán hàng	25		2.966.596.714	11.546.292.564	17.207.252.468	39.352.812.244
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		25.936.966.523	23.988.981.410	77.576.347.928	71.123.094.527
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		50.464.372.965	165.390.901.630	268.707.531.575	350.487.358.742
12	Thu nhập khác	31		1.436.125.766	1.594.110.508	6.515.530.687	4.521.330.193
13	Chi phí khác	32		831.536.700	450.156.485	4.245.700.723	1.175.619.824
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		604.589.066	1.143.954.023	2.269.829.964	3.345.710.369
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		51.068.962.031	166.534.855.653	270.977.361.539	353.833.069.111
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6.	7.974.586.477	27.650.376.512	46.831.924.468	55.543.834.963
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		43.094.375.554	138.884.479.141	224.145.437.071	298.289.234.148
19	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		44.716.078.016	138.624.097.332	227.495.315.450	297.838.504.973
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.621.702.462)	260.381.809	(3.349.878.379)	450.729.175
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		232	812	1.263	1.360
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		232	812	1.263	1.360

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2017

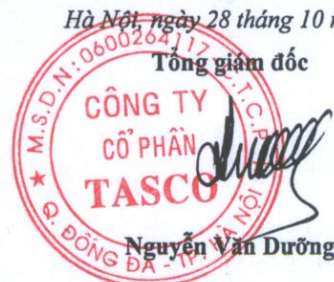
Người lập biểu

Đặng Thị Trung Thu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Dương

HUT - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		270.977.361.539	353.833.069.111
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		224.550.392.003	77.678.722.940
- Các khoản dự phòng	03		-	5.931.558.182
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.273.250	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(41.150.176.727)	(37.640.363.692)
- Chi phí lãi vay	06		127.379.180.003	99.822.224.822
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		581.758.030.068	499.625.211.363
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		375.592.911.018	145.761.162.515
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.740.852.369)	(4.018.099.994)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(516.687.426.238)	(357.879.049.001)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(77.161.092.103)	(30.822.975.101)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(196.942.403.625)	(99.822.224.822)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(71.465.731.306)	(40.608.472.370)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		28.233.508	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(40.874.000)	(6.532.800.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		86.340.794.953	105.702.751.770
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.049.365.940.624)	(1.339.307.028.891)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.059.416.494.348
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(575.165.757.860)	(667.765.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		363.066.775.704	87.287.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8.432.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.312.633.500	14.196.054.603
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.257.584.289.280)	(846.172.479.940)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		534.730.000.000	510.531.830.000
<i>Trong đó: Từ cổ đông không kiểm soát</i>			9.730.000.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.109.146.910.048	774.772.902.947
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(523.924.483.523)	(415.446.317.885)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(117.134.020.275)	(85.525.347.495)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.002.818.406.250	784.333.067.567
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(168.425.088.077)	43.863.339.397
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		428.688.075.454	576.880.129.477
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	260.262.987.377	620.743.468.874

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Đặng Thị Trung Thu

Trần Thị Thanh

Nguyễn Văn Dương

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 26 tháng 12 năm 2000, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 27 tháng 07 năm 2007. Hiện nay, Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần 21 ngày 12 tháng 10 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.510.589.130.000 đồng.

Công ty được cấp giấy phép niêm yết Cổ phiếu theo Quyết định số 125/QĐ-TTGDHN ngày 04/04/2008 do Giám đốc Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội ký, chấp thuận niêm yết cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Tasco. Ngày 04/04/2008, Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội).

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 04 Tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh - Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản, xây lắp, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Chi tiết: Kinh doanh phát triển nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện), công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật; Xây dựng đường hầm;
- Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây lắp điện, nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Dịch vụ thử nghiệm vật liệu xây dựng, thử nghiệm kiểm tra chất lượng các loại hình công trình xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ du lịch, nhà hàng, ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Trồng cây hàng năm khác. Chi tiết: Mua bán, ươm trồng cây xanh đô thị;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Tu bổ, tôn tạo, phục hồi, phục dựng di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đại lý bán điện, sản xuất điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, Chi tiết: Kinh doanh bãi đỗ xe và gara; Kinh doanh, khai thác công trình kết cấu hạ tầng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc thiết bị;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Dịch vụ thu gom và xử lý rác thải, sản xuất các chế phẩm sau rác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn và kinh doanh các dịch vụ về công nghệ môi trường (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật);

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(tiếp theo)*

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật); Tư vấn lập dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác; Tư vấn quản lý dự án công trình, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng; Tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, và hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế kỹ thuật thi công công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường bộ; Tư vấn lập quy hoạch xây dựng.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Hoạt động tư vấn quản lý.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình hạ tầng cơ sở: Giao thông, thủy lợi, XD dân dụng, xây lắp điện, kinh doanh phát triển nhà ở....

Các sản phẩm bất động sản của Công ty bao gồm: Các sản phẩm nhà biệt thự, nhà liền kề, căn hộ chung cư thuộc các Dự án: Dự án Khu nhà ở sinh thái Xuân Phương, Dự án nhà ở cho cán bộ Văn phòng Trung ương Đảng và Báo Nhân dân, Dự án Khu đô thị mới Pháp Vân...

Các công trình xây lắp được đầu tư chủ yếu bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước. Khối lượng xây lắp hoàn thành sau khi giữ lại % bảo hành công trình được thanh toán theo kế hoạch vốn ngân sách hàng năm. Khối lượng xây lắp hoàn thành khi quyết toán có thể bị cắt giảm làm xuất hiện các khoản giảm trừ doanh thu.

5. Cấu trúc doanh nghiệp**a. Danh sách các Công ty con:**

STT	Tên Công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
1.	Công ty CP Tasco Thành Công	Hà Nội	51	51	Khai thác VLXD
2.	Công ty CP Tasco Nam Thái	Thái Bình	51	51	Xây lắp
3.	Công ty CP VETC	Hà Nội	97,82	97,82	Dịch vụ, xây lắp
4.	Công ty CP Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2	Hà Nội	67	67	Dịch vụ, y tế
5.	Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Nam Định	100	100	Xây lắp
6.	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	100	100	Dịch vụ, xây lắp
7.	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	100	100	Xây lắp
8.	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	100	100	Xây lắp
9.	Công ty TNHH THospital	Hà Nội	100	100	Đầu tư bệnh viện

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

STT	Tên Công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
10.	Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn Tasedu	Hà Nội	100	100	Đào tạo
11.	Công ty TNHH MTV Malarica	Hà Nội	100	100	Nông nghiệp
12.	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Hà Nội	100	100	Dịch vụ
13.	Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Hà Nội	98,26	98,26	Dịch vụ thu phí

Trong kỳ, Hội đồng quản trị Công ty ban hành các nghị quyết:

- + Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 01 năm 2017 về việc đầu tư Dự án thực phẩm sạch tại xã Hợp Thành, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình và mua lại toàn bộ vốn góp của Bà Đỗ Thị Hồng Việt tại Công ty TNHH MTV Malarica để triển khai đầu tư, khai thác dự án.
- + Nghị quyết số 18/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 03 năm 2017 về việc thành lập Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco để thực hiện hoạt động kinh doanh dịch vụ quản lý bất động sản, đầu tư kinh doanh cây xanh đô thị, cảnh quan đô thị.
- + Nghị quyết số 30/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 06 năm 2017 về việc tăng vốn góp và tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần VETC, theo đó tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần VETC tăng từ 51% lên 97,82%.
- + Quyết định số 15/2017/QĐ-HĐQT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của HĐQT về việc miễn nhiệm chức danh Tổng Giám đốc đối với ông Hoàng Hà Phương.
- + Quyết định số 16/2017/QĐ-HĐQT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của HĐQT về việc bổ nhiệm ông Nguyễn Văn Dưỡng giữ chức vụ Tổng Giám đốc đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

c. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

STT	Tên Công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
1.	Công ty Cổ phần BĐS Thái An	Hà Nội	30	30	Kinh doanh BĐS
2.	Công ty CP Tasco Thăng Long	Hà Nội	30	30	Kinh doanh BĐS
3.	Công ty Cổ phần D-Tech	Hà Nội	20	20	Khai thác VLXD
4.	Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Hà Nội	35.4	35.4	Xây lắp
5.	Công ty TNHH BOT Hùng Thắng - Phú Thọ	Phú Thọ	30	30	Xây lắp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tasco có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017. Khi lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban lãnh đạo Công ty đã phải:

- Tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành; Bao gồm:

- 1- Chuẩn mực số 01 - Chuẩn mực chung;
- 2- Chuẩn mực số 02 - Hàng tồn kho;
- 3- Chuẩn mực số 03 - Tài sản cố định hữu hình;
- 4- Chuẩn mực số 04 - Tài sản cố định vô hình;
- 5- Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản;
- 6- Chuẩn mực số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết;
- 7- Chuẩn mực số 14 - Doanh thu và thu nhập khác;
- 8- Chuẩn mực số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái;
- 9- Chuẩn mực số 15 - Hợp đồng xây dựng;
- 10- Chuẩn mực số 16 - Chi phí đi vay;
- 11- Chuẩn mực số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- 12- Chuẩn mực số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng;
- 13- Chuẩn mực số 21 - Trình bày báo cáo tài chính;
- 14- Chuẩn mực số 23 - Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- 15- Chuẩn mực số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- 16- Chuẩn mực số 25 - BCTC hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con;
- 17- Chuẩn mực số 26 - Thông tin về các bên liên quan;
- 18- Chuẩn mực số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- 19- Chuẩn mực số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót;
- 20- Chuẩn mực số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Hệ thống kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn thực hiện và chế độ kế toán hiện hành tính đến ngày 30 tháng 09 năm 2017.

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hay không;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(tiếp theo)*

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tasco xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017.

Ban lãnh đạo chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu trữ và trình bày hợp lý, đầy đủ để có thể phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các báo cáo tài chính hợp nhất này tuân thủ theo các nguyên tắc kế toán chung được chấp nhận tại Việt Nam. Ban lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam phải căn cứ vào: tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn), nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Vàng tiền tệ được đánh giá lại theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***a, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b, Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**Đầu tư vào công ty liên kết**

Các khoản đầu tư được coi là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết tại các công ty này. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

c, Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua hàng, chi phí sản xuất trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty phản ánh các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp cho các công trình xây dựng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc các niên độ kế toán.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng giá thành phẩm của các công trình xây dựng được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Tại thời điểm 30/09/2017, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ****6.1 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình):**

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

1. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
2. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
3. Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
4. Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

Tài sản hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế, Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó.

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ vô hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

1. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do tài sản đó mang lại;
2. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
3. Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
4. Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2 Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình)

Giá trị phải khấu hao của TSCĐ hữu hình được phân bổ một cách có hệ thống trong thời gian sử dụng hữu ích của chúng. Phương pháp khấu hao áp dụng là phương pháp khấu hao đường thẳng. Số khấu hao của từng kỳ được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chúng được tính vào giá trị của các tài sản khác, như: Khấu hao TSCĐ hữu hình dùng cho các hoạt động trong giai đoạn triển khai là một bộ phận chi phí cấu thành nguyên giá TSCĐ vô hình (theo quy định của chuẩn mực TSCĐ vô hình), hoặc chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình dùng cho quá trình tự xây dựng hoặc tự chế các tài sản khác.

Giá trị phải khấu hao của TSCĐ vô hình được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính hợp lý của nó. Phương pháp khấu hao áp dụng là phương pháp khấu hao đường thẳng. Việc trích khấu hao được bắt đầu từ ngày đưa TSCĐ vô hình vào sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các Dự án: Dự án Khu đô thị mới Pháp Vân (South Building); Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến đường 70 theo hình thức hợp đồng BT; Dự án Xây dựng nhà ở cho cán bộ Báo nhân dân và Văn phòng Trung ương Đảng (Xuân Phương Residence); Dự án Khu nhà ở sinh thái Xuân Phương (Foresa villa) - Dự án hoàn vốn của dự án BT Lê Đức Thọ; Dự án Khu đô thị mới Văn Canh-Hoài Đức; Dự án 48 Trần Duy Hưng - Dự án hoàn vốn của dự án BT Lê Đức Thọ; Dự án xây dựng Trạm thu phí Mỹ Lộc theo hình thức hợp đồng BOT; Dự án nhà ở cho Cán bộ CNV Bộ ngoại giao (120 Trần Quốc Hoàn, Hà Nội); Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương; Dự án Đầu tư XD công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B theo hình thức Hợp đồng BT; Dự án Đầu tư XD công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B theo hình thức Hợp đồng BOT; Dự án quốc lộ 10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn; Dự án xây dựng hệ thống thu phí không dừng và kiểm soát tải trọng xe...phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(tiếp theo)***8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực số 16. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Chi phí lãi vay phải trả đối với các dự án BT vốn hóa vào dự án trong thời gian xây dựng, khoản chi phí này tính trong phương án tài chính của dự án và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh toán theo quy định của hợp đồng. Chi phí lãi vay phải trả đối với các dự án BT trong thời gian khai thác được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả bao gồm: Trích trước giá vốn dự án Vân Canh, trích trước chi phí lãi vay phải trả và các khoản chi phí khác. Việc trích trước các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần và được bổ sung từ chia cổ phiếu thưởng theo nghị quyết của đại hội cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và quyền lợi đã được chuyển cho người mua, Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, và đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của việc cung cấp dịch vụ tại ngày báo cáo. Tỷ lệ hoàn thành được xác định thông qua nghiệm thu khối lượng công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận bao gồm tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định khi khối lượng hoàn thành hợp đồng xây dựng được ước tính hợp lý. Việc xác định doanh thu của hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy doanh thu của hợp đồng xây dựng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ. Doanh thu và chi phí hợp đồng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành hợp đồng. Tỷ lệ hoàn thành được xác định thông qua nghiệm thu khối lượng công việc đã thực hiện. Lỗ ước tính của hợp đồng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngay khi phát sinh.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính là chi phí lãi vay.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%. Lợi nhuận chịu thuế được ước tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận cho mục đích tính thuế. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về mức thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	3.195.525.327	5.153.429.454
Tiền gửi ngân hàng	62.437.131.090	79.001.627.035
Các khoản tương đương tiền	194.630.330.960	344.533.018.965
<i>Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	<i>194.630.330.960</i>	<i>344.533.018.965</i>
Cộng	260.262.987.377	428.688.075.454

2. Các khoản đầu tư tài chính - Chi tiết phụ lục 01**3. Phải thu khách hàng**

Đơn vị tính: VND

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a, Phải thu khách hàng ngắn hạn	451.539.725.009	(451.556.699)	513.538.720.952	(451.556.699)
	451.539.725.009	(451.556.699)	513.538.720.952	(451.556.699)

b, Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**4. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a, Ngắn hạn	245.303.271.781	(169.304.000)	306.368.428.036	(169.304.000)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.738.735.204	-	6.153.983.574	-
Tạm ứng kinh phí bồi thường GPMB	63.466.299.227	-	183.735.719.781	-
Tạm ứng	102.004.302.869	-	30.263.010.737	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	73.970.000	-	99.470.000	-
Phải thu khác	69.019.964.481	(169.304.000)	86.116.243.944	(169.304.000)
b, Dài hạn	101.260.759.245	(3.150.000.000)	76.237.563.328	(3.150.000.000)
Công ty cổ phần Cung Ứng nhân lực Quốc Tế Thương Mại	23.219.680.297	-	23.000.000.000	-
Tiền đặt cọc mua cổ phần của Tổng Công ty Thăng Long	68.030.067.270	-	49.476.412.560	-
Tạm ứng kinh phí bồi thường GPMB	5.913.101.591	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	3.700.761.531	(3.150.000.000)	3.652.528.023	(3.150.000.000)
Phải thu khác	397.148.556	-	108.622.745	-
Cộng	346.564.031.026	(3.319.304.000)	382.605.991.364	(3.319.304.000)

5. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.215.635.674	-	1.217.476.354	-
Công cụ, dụng cụ	2.698.885.418	-	1.162.639.091	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.635.312.478	-	35.213.100.481	-
Thành phẩm	572.072.084	-	350.999.290	-
Hàng hóa	8.126.661.994	-	3.563.500.063	-
Cộng	50.248.567.648	-	41.507.715.279	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

30/09/2017

01/01/2017

VND

VND

Xây dựng cơ bản dở dang

- Dự án KĐT Pháp Vân	163.690.810.692	89.965.822.877
- Dự án đầu tư BOT Quốc lộ 10	-	39.518.200.007
- Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến đường 70	1.155.787.724.027	961.756.394.942

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

- Dự án xây dựng nhà ở cho CB Báo Nhân dân và Văn phòng TW Đảng	323.411.490.423	235.949.683.580
- Dự án khu nhà ở sinh thái tại xã Xuân Phương -Foresa villa	324.196.527.347	184.626.798.292
- Dự án Khu đô thị mới Vân Canh - Hoài Đức	267.773.566.373	266.895.933.254
- Dự án 48 Trần Duy Hưng quận Cầu Giấy, Hà Nội	3.186.468.669	2.538.487.409
- Dự án Đầu tư XD công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B theo hình thức HĐ BT	22.812.318.030	21.700.434.391
- Dự án Đầu tư XD công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B theo hình thức HĐ BOT	176.159.941.068	394.971.527.498
- Dự án Trụ sở VP, khu tập thể CBNV Nam Thái	6.715.131.467	6.715.131.467
- Dự án ĐTXD mở rộng QL1 Quảng Bình theo hình thức HĐ BOT	4.872.705.845	119.679.188.726
- Dự án xây dựng Trạm thu phí Mỹ Lộc theo hình thức hợp đồng BOT (BOT21)	-	58.379.860.986
- Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương	13.352.423.256	4.360.782.799
- Dự án quốc lộ 10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn	2.049.868.482.777	1.225.263.830.889
- Dự án Đầu tư Bệnh viện Mắt Hà Nội -Cơ sở 2	125.722.145.179	-
- Các dự án Đầu tư bệnh viện	9.907.076.873	-
- Dự án xây dựng hệ thống thu phí không dừng và kiểm soát tải trọng xe	730.323.521.294	516.261.007.037
- Các dự án khác	15.500.791.029	17.239.568.364
Cộng	5.393.281.124.349	4.145.822.652.518

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình - Chi tiết phụ lục 02

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2017	102.878.251	1.463.984.637	1.566.862.888
Mua trong kỳ	-	1.604.400.000	1.604.400.000
Số dư ngày 30/09/2017	102.878.251	3.068.384.637	3.171.262.888
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2017	42.960.000	1.018.534.213	1.061.494.213
Khấu hao trong kỳ	3.214.944	336.955.286	340.170.230
Số dư ngày 30/09/2017	46.174.944	1.355.489.499	1.401.664.443
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	59.918.251	445.450.424	505.368.675
Tại ngày 30/09/2017	56.703.307	1.712.895.138	1.769.598.445

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

9. Chi phí trả trước	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
<i>a, Ngắn hạn</i>	25.136.582.246	733.130.886
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.934.343.266	245.452.000
Chi phí lãi vay	20.103.107.430	-
Các khoản khác	1.099.131.550	487.678.886
<i>b, Dài hạn</i>	188.234.716.323	135.477.075.580
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.659.837.471	3.344.345.320
Chi phí lãi vay	165.065.483.002	113.751.332.624
Chi phí khác	11.509.395.850	18.381.397.636
Cộng	213.371.298.569	136.210.206.466

10. Vay và nợ thuê tài chính - Chi tiết phụ lục 03

11. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
<i>a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>	537.709.448.159	537.709.448.159	545.768.292.793	545.768.292.793
Cộng	537.709.448.159	537.709.448.159	545.768.292.793	545.768.292.793
<i>b, Các khoản phải trả người bán dài hạn</i>	3.932.842.533	3.932.842.533	15.158.410.533	15.158.410.533
Cộng	3.932.842.533	3.932.842.533	15.158.410.533	15.158.410.533

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

<i>a, Phải nộp</i>	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2017
	Thuế GTGT đầu ra	109.497.558.634	44.385.985.441	81.384.048.430
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.280.356.660	47.274.489.593	71.448.583.664	23.106.262.589
Thuế thu nhập cá nhân	1.137.178.984	11.868.564.829	10.967.112.953	2.038.630.860
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	273.940.184	209.341.772	64.598.412
Thuế tài nguyên	-	69.568.000	60.792.000	8.776.000
Thuế khác	352.643.749	248.437.954	586.995.570	14.086.133
Cộng	158.267.738.027	104.120.986.001	164.656.874.389	97.731.849.639

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

b, Phải thu				
Thuế GTGT nộp thừa	96.933.800	-	839.317	97.773.117
Thuế TNDN nộp thừa	2.829.372.740	34.088.629	20.173.273	2.815.457.384
Thuế TNCN nộp thừa	-	-	530.591	530.591
Thuế môn bài nộp thừa	-	-	3.000.000	3.000.000
Cộng	2.926.306.540	34.088.629	24.543.181	2.916.761.092
13. Chi phí phải trả			30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
a, Ngắn hạn			22.126.544.910	40.444.232.127
Trích trước giá vốn các Dự án			19.770.742.428	13.310.749.578
Trích trước lãi trái phiếu chuyển đổi, lãi vay			788.946.567	19.378.209.890
Trích trước chi phí các công trình xây lắp			1.392.656.541	20.918.418
Chi phí phải trả khác			174.199.374	7.734.354.241
Cộng			22.126.544.910	40.444.232.127
14. Phải trả khác			30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
a, Ngắn hạn			66.134.284.973	380.722.104.553
Kinh phí công đoàn			394.154.762	252.000.091
Bảo hiểm xã hội			1.202.008.861	180.287.156
Bảo hiểm y tế			211.769.681	30.892.194
Bảo hiểm thất nghiệp			93.621.310	13.835.421
Cổ tức, lợi nhuận phải trả			9.612.962.220	7.054.031.620
Các khoản phải trả khác			54.619.768.139	373.191.058.071
b, Dài hạn			1.237.863.689.765	952.103.446.757
Phải trả về góp vốn thực hiện dự án			376.475.300.000	388.934.300.000
Phải trả tiền vay			125.300.800.000	127.100.800.000
Phải trả tiền đặt cọc			41.104.391.320	87.045.214.530
Chi phí sử dụng đất chờ đổi trừ dự án BT Lê Đức Thọ			679.864.220.309	332.362.670.049
Các khoản phải trả dài hạn khác			15.118.978.136	16.660.462.178
Cộng			1.303.997.974.738	1.332.825.551.310
15. Doanh thu chưa thực hiện			30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
a, Ngắn hạn			66.233.286	22.727.272
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			66.233.286	22.727.272
Cộng			66.233.286	22.727.272

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

<i>b, Dài hạn</i>		5.452.412.707	283.659.965
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		5.452.412.707	283.659.965
Cộng		5.452.412.707	283.659.965
16. Vốn chủ sở hữu			
<i>a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Chi tiết phụ lục 04</i>			
<i>b, Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu</i>		30/09/2017	01/01/2017
		VND	VND
Vốn góp của các cổ đông khác		2.510.589.130.000	1.763.294.160.000
Cộng		2.510.589.130.000	1.763.294.160.000
<i>c, Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận</i>		Quý III - 2017	Quý III - 2016
		VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		2.510.589.130.000	1.763.294.160.000
Vốn góp đầu năm		1.763.294.160.000	1.284.047.330.000
Vốn góp tăng trong kỳ		747.294.970.000	479.246.830.000
Vốn góp giảm trong kỳ		-	-
Vốn góp cuối kỳ		2.510.589.130.000	1.763.294.160.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>		264.485.561.200	89.883.313.100
<i>d, Cổ phiếu</i>		30/09/2017	01/01/2017
		Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		251.058.913	176.329.416
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		251.058.913	176.329.416
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		251.058.913	176.329.416
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)</i>		-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		251.058.913	176.329.416
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		251.058.913	176.329.416
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu			
<i>e, Các quỹ của doanh nghiệp</i>			Đơn vị tính: VND
	01/01/2017	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm
			30/09/2017
Quỹ đầu tư phát triển	80.771.817.761	20.059.017.568	100.830.835.329
Cộng	80.771.817.761	20.059.017.568	100.830.835.329

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý III - 2017 VND	Quý III - 2016 VND
- Doanh thu hoạt động thu phí	138.398.478.951	116.739.482.728
- Doanh thu hoạt động kinh doanh Bất động sản	211.420.049.973	580.971.526.472
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	24.243.682.747	62.880.986.588
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	13.996.839.925	27.386.571.885
Cộng	388.059.051.596	787.978.567.673
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý III - 2017 VND	Quý III - 2016 VND
- Giảm giá hàng bán	7.126.559.087	158.313.636
Cộng	7.126.559.087	158.313.636
3. Giá vốn hàng bán	Quý III - 2017 VND	Quý III - 2016 VND
- Giá vốn hoạt động thu phí	81.463.424.028	53.497.719.146
- Giá vốn hoạt động kinh doanh Bất động sản	168.866.650.518	427.619.160.033
- Giá vốn hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ	19.059.820.434	55.858.271.127
- Giá vốn hoạt động xây lắp	5.598.249.109	24.471.539.240
Cộng	274.988.144.089	561.446.689.546
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III - 2017 VND	Quý III - 2016 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.836.280.956	6.789.855.993
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.674.101.008	8.903.369.400
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	91.937.161	-
Cộng	14.602.319.125	15.693.225.393
5. Chi phí tài chính	Quý III - 2017 VND	Quý III - 2016 VND
- Lãi tiền vay	40.792.931.084	44.567.141.392
- Chi phí tài chính khác	660.112.553	-
Cộng	41.453.043.637	44.567.141.392
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý III - 2017 VND	Quý III - 2016 VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.974.586.477	27.650.376.512
Cộng	7.974.586.477	27.650.376.512

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**VII. Những thông tin khác****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ 01/07/2017 đến 30/09/2017.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**a, Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:**

Giao dịch mua hàng	Quý III - 2017 VND	Quý III - 2016 VND
--------------------	-----------------------	-----------------------

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	10.893.680.000	82.430.408.181
--------------------------------	----------------	----------------

Cộng	10.893.680.000	82.430.408.181
-------------	-----------------------	-----------------------

Giao dịch bán hàng	Quý III - 2017 VND	Quý III - 2016 VND
--------------------	-----------------------	-----------------------

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	81.000.000	94.500.000
--------------------------------	------------	------------

Cộng	81.000.000	94.500.000
-------------	-------------------	-------------------

b, Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải thu khách hàng	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
-------------------------------	-------------------	-------------------

Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	1.515.400.000	1.515.400.000
--------------------------------------	---------------	---------------

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	103.950.000	148.500.000
--------------------------------	-------------	-------------

Cộng	1.619.350.000	1.663.900.000
-------------	----------------------	----------------------

Các khoản phải thu khác	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
-------------------------	-------------------	-------------------

Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	351.264.800	351.264.800
--------------------------------------	-------------	-------------

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	9.838.735.204	6.153.983.574
--------------------------------	---------------	---------------

Cộng	10.190.000.004	6.505.248.374
-------------	-----------------------	----------------------

Phải trả người bán	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
--------------------	-------------------	-------------------

Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	617.968.605	617.968.605
--------------------------------------	-------------	-------------

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	13.036.703.330	17.723.618.000
--------------------------------	----------------	----------------

Cộng	13.654.671.935	18.341.586.605
-------------	-----------------------	-----------------------


HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016 được lập bởi Công ty Cổ phần Tasco.

Người lập biểu



Đặng Thị Trung Thu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2017

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Dương

Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	404.297.430.548	404.297.430.548	134.298.370.409	134.298.370.409
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	404.297.430.548	404.297.430.548	134.298.370.409	134.298.370.409
- Dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
<i>Trái phiếu</i>	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	409.297.430.548	409.297.430.548	139.298.370.409	139.298.370.409

b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- <i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>	314.587.857.748	-	314.587.857.748	314.276.167.622	-	314.276.167.622
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	225.692.850.599	-	225.692.850.599	228.722.156.268	-	228.722.156.268
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng-Phú Thọ	71.911.544.528	-	71.911.544.528	69.000.000.000	-	69.000.000.000
Công ty CP Bất động sản Thái An	13.741.915.911	-	13.741.915.911	13.309.915.911	-	13.309.915.911
Công ty CP Tasco Thăng Long	1.781.549.608	-	1.781.549.608	1.784.098.341	-	1.784.098.341
Công ty CP D - Tech	1.459.997.102	-	1.459.997.102	1.459.997.102	-	1.459.997.102
- <i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	6.130.000.000	-	6.130.000.000	6.130.000.000	-	6.130.000.000
Cộng	320.717.857.748	-	320.717.857.748	320.406.167.622	-	320.406.167.622

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Địa chỉ: Tầng 4 tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh -
 Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN/HN

Phụ lục 02: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2017	26.285.074.127	8.626.198.090	30.121.631.634	10.285.798.298	2.585.570.814.542	2.660.889.516.691
Mua trong kỳ	-	-	-	525.281.742	58.472.203.641	58.997.485.383
Đầu tư XDCB hoàn thành	416.242.383.685	54.425.009.600	-	-	125.868.915.932	596.536.309.217
Tăng do mua lại Công ty Malarica	1.238.083.610	71.714.285	-	-	-	1.309.797.895
Thanh lý, nhượng bán	-	68.000.000	3.426.656.091	-	-	3.494.656.091
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2017	443.765.541.422	63.054.921.975	26.694.975.543	10.811.080.040	2.769.911.934.115	3.314.238.453.095
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2017	14.360.528.661	4.532.266.445	11.022.362.264	5.651.343.165	362.503.951.269	398.070.451.804
Khấu hao trong kỳ	4.511.798.710	2.838.066.186	3.355.272.755	534.913.541	213.674.497.328	224.914.548.520
Tăng do hợp nhất	36.363.649	71.714.285	-	-	-	108.077.934
Thanh lý, nhượng bán	-	38.857.137	712.678.404	-	-	751.535.541
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2017	18.908.691.020	7.403.189.779	13.664.956.615	6.186.256.706	576.178.448.597	622.341.542.717
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	11.924.545.466	4.093.931.645	19.099.269.370	4.634.455.133	2.223.066.863.273	2.262.819.064.887
Tại ngày 30/09/2017	424.856.850.402	55.651.732.196	13.030.018.928	4.624.823.334	2.193.733.485.518	2.691.896.910.378

Phụ lục 03: Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a, Trái phiếu phát hành	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn
Trái phiếu dài hạn				
Loại phát hành theo mệnh giá (1)	159.360.000.000	3 năm	265.600.000.000	3 năm
Chi phí phát hành trái phiếu (2)	1.309.585.067		2.291.773.866	
Giá trị thu được {(3)=(1)-(2)}	158.050.414.933		263.308.226.134	

b, Vay ngắn hạn, dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30/09/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b1, Vay ngắn hạn (1)	32.898.376.601	32.898.376.601	242.146.316.932	510.756.637.061	301.508.696.730	301.508.696.730
- Ngân hàng SHB - CN Thăng Long	10.704.782.324	10.704.782.324	43.018.447.285	55.316.638.683	23.002.973.722	23.002.973.722
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN SGD3	-	-	57.758.166.330	321.814.157.508	264.055.991.178	264.055.991.178
- Vay đối tượng khác	22.193.594.277	22.193.594.277	141.369.703.317	133.625.840.870	14.449.731.830	14.449.731.830
b2, Vay dài hạn (2)	4.827.078.026.209	4.827.078.026.209	1.290.669.770.801	478.516.897.275	4.014.925.152.683	4.014.925.152.683
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Nam Định	2.409.053.539.867	2.409.053.539.867	449.445.113.827	255.133.787.200	2.214.742.213.240	2.214.742.213.240
Vay cho dự án BOT	1.772.110.536.604	1.772.110.536.604	22.675.025.906	49.750.000.000	1.799.185.510.698	1.799.185.510.698
Vay cho dự án BT	210.172.915.342	210.172.915.342	-	205.000.000.000	415.172.915.342	415.172.915.342
Vay cho dự án thu phí tự động không dừng	426.770.087.921	426.770.087.921	426.770.087.921	-	-	-
Vay cho hoạt động khác	-	-	-	383.787.200	383.787.200	383.787.200

Phụ lục 03: Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng Phát triển VN - CN Nam Định	567.957.331.000	567.957.331.000	104.691.194.000	101.724.000.000	564.990.137.000	564.990.137.000
<i>Vay cho dự án BOT</i>	<i>567.957.331.000</i>	<i>567.957.331.000</i>	<i>104.691.194.000</i>	<i>101.724.000.000</i>	<i>564.990.137.000</i>	<i>564.990.137.000</i>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nội	1.728.350.776.174	1.728.350.776.174	614.672.056.101	120.914.082.370	1.234.592.802.443	1.234.592.802.443
<i>Vay cho dự án BOT</i>	<i>1.728.350.776.174</i>	<i>1.728.350.776.174</i>	<i>614.672.056.101</i>	<i>120.914.082.370</i>	<i>1.234.592.802.443</i>	<i>1.234.592.802.443</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hà Nội	120.701.406.873	120.701.406.873	120.701.406.873	-	-	-
<i>Vay cho dự án Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2</i>	<i>120.701.406.873</i>	<i>120.701.406.873</i>	<i>120.701.406.873</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tây Hà Nội	1.014.972.295	1.014.972.295	1.160.000.000	145.027.705	-	-
<i>Vay cho dự án Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2</i>	<i>1.014.972.295</i>	<i>1.014.972.295</i>	<i>1.160.000.000</i>	<i>145.027.705</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Vay đối tượng khác	-	-	-	600.000.000	600.000.000	600.000.000
Cộng	4.859.976.402.810	4.859.976.402.810	1.532.816.087.733	989.273.534.336	4.316.433.849.413	4.316.433.849.413

(1) Thông tin cho các khoản vay ngắn hạn:

Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng một phần tài sản và các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và các Chủ đầu tư.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Thăng Long:

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 116/HĐHM-PN/SHB.110600 ngày 27/4/2017, mức dư nợ tối đa: 25.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, thời hạn 12 tháng kể từ ngày 27/4/2017, lãi suất vay thả nổi.

(2) Thông tin cho các khoản vay dài hạn:

Công ty đang vay dài hạn tại các Ngân hàng để thực hiện các dự án BT, BOT; Dự án xây dựng hệ thống thu phí không dừng và kiểm soát tải trọng xe; Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2.

Phụ lục 03: Vay và nợ thuê tài chính

*** Các khoản vay dài hạn cho các dự án BOT:**

- Các khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định:

+ Hợp đồng số 01/2015/HĐTD/VCBHN-TASCO ngày 15 tháng 10 năm 2015, số tiền vay 2.333.580.000.000 đồng, thời gian vay 216 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (nhưng không dài hơn 06 tháng trước ngày kết thúc thời gian thu phí của dự án), thời gian ân hạn gốc là 28 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian trả nợ gốc là 188 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, mục đích sử dụng tiền vay: để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp đầu tư dự án Cải tạo nâng cấp QL10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn, thành phố Hải Phòng, theo hình thức Hợp đồng BOT. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

+ Hợp đồng số 02/2015/HĐTD/BIDV-TASCO ngày 22/05/2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Nam Định và Công ty cổ phần Tasco, Công ty CP Tasco Nam Thái (doanh nghiệp dự án) số tiền vay tối đa 435.700.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nhưng không vượt quá ngày 01/01/2016 hoặc khi dự án có doanh thu. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B đoạn tuyến tránh thị trấn Thanh Nê, Huyện Kiến Xương và đoạn từ đường vào trung tâm điện lực Thái Bình đến cầu Diêm Điền huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình theo hình thức Hợp đồng BOT, lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh 3 tháng một lần.

+ Hợp đồng số 01/2013/HĐTD/BIDV-TASCO tháng 11/2013 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam – chi nhánh Nam Định và Công ty cổ phần Tasco, Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình (doanh nghiệp dự án) số tiền vay tối đa 1.531.000.000.000 đồng, thời hạn vay 19,5 năm, thời gian ân hạn tối đa 30 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km597+549 – Km605+000 và đoạn Km617+000 – Km641+000 tỉnh Quảng Bình, lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh 3 tháng một lần và được xác định vào ngày làm việc đầu tiên của mỗi quý bằng tổng của Lãi suất tham chiếu cộng ba phần trăm năm phần trăm một năm (3,5%/năm), nhưng không thấp hơn mức lãi suất tối thiểu theo quy định của Bên cho vay trong từng thời kỳ và không cao hơn mức lãi suất cho vay tối đa theo quy định của Ngân hàng nhà nước và Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

+ Hợp đồng số 01/2008/HĐ ngày 26 tháng 12 năm 2008, số tiền vay tối đa 36.348.000.000 đồng, thời hạn vay 150 tháng, thời gian ân hạn tối đa 30 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần chi tiết theo các khoản giải ngân.

- Các khoản vay dài hạn Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định (VDB):

+ Hợp đồng tín dụng đầu tư Nhà nước số 02/2016/HĐTDĐT-NHPT ngày 02/06/2016, số tiền vay tối đa 369.000.000.000 đồng, thời hạn vay 78 tháng, thời gian ân hạn tối đa 15 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng. Mục đích sử dụng tiền vay: để đầu tư dự án: "Đầu tư bổ sung tuyến tránh thị trấn Đông Hưng, tỉnh Thái Bình trên Quốc lộ 10 (Km92+900 đến Km98+400) đoạn từ cầu Tân Đệ đến cầu La Uyển. Lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

Phụ lục 03: Vay và nợ thuê tài chính

+ Hợp đồng số 02/2014/HĐTĐĐT-NHPT ngày 08/01/2014, số tiền vay tối đa 173.000.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng, thời gian trả nợ gốc 114 tháng, thời gian ân hạn 06 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư - Tỉnh Thái Bình theo hình thức BOT, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

+ Hợp đồng số 10/2008/HĐTĐĐT ngày 20/8/2008, số tiền vay tối đa 236.780.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian trả nợ gốc 13 năm, thời gian ân hạn 2 năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư - Tỉnh Thái Bình theo hình thức BOT, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

+ Hợp đồng số 11/2008/HĐTĐĐT tháng 9/2009, số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội:

+ Hợp đồng số 01/2015/HĐTĐ/VCBHN-TASCO ngày 15 tháng 10 năm 2015, số tiền vay 2.333.580.000.000 đồng, thời gian vay 216 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (nhưng không dài hơn 06 tháng trước ngày kết thúc thời gian thu phí của dự án), thời gian ân hạn gốc là 28 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian trả nợ gốc là 188 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, mục đích sử dụng tiền vay: để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp đầu tư dự án Cải tạo nâng cấp QL10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn, thành phố Hải Phòng, theo hình thức Hợp đồng BOT. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

*** Các khoản vay dài hạn cho các dự án BT:**

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định:

+ Hợp đồng số 01/2015/HĐTĐ/BIDV-TASCO ngày 09 tháng 03 năm 2015, số tiền vay tối đa 970.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, thời gian ân hạn tối đa 24 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian trả nợ là 36 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70). Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

*** Các khoản vay dài hạn cho Dự án xây dựng hệ thống thu phí không dừng:**

+ Hợp đồng số 01/2017/232424/HĐTĐ ngày 24/5/2017, hạn mức tín dụng 1.275.194.000.000 đồng, thời hạn vay 147 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn gốc là 27 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời hạn trả nợ gốc là 120 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn. Mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện dự án: Thu phí tự động không dừng và kiểm soát tải trọng xe trên toàn quốc- Giai đoạn 1 áp dụng cho Quốc lộ và đường HCM đoạn qua tây nguyên theo hình thức hợp đồng BOO. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Phụ lục 03: Vay và nợ thuê tài chính

*** Các khoản vay dài hạn cho Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2:**

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương VN – Chi nhánh TP Hà Nội:

+ Hợp đồng số 01/2017-HDDCVDADDT/NHCT106/BVMHN ngày 02/6/2017, số tiền vay tối đa 135.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích sử dụng tiền vay: để đầu tư dự án Bệnh viện mắt Hà Nội – cơ sở 2, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 7%/năm (theo chương trình cho vay đầu tư phát triển y tế - nhóm 1), cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần và bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ tối thiểu 2,0%/năm.

- Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Tiên Phong:

+ Hợp đồng số 103/2017/HDTD/HDG/01, số tiền vay 1.160.000.000 đồng. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích sử dụng tiền vay: mua xe ô tô đưa đón bệnh nhân, lãi suất áp dụng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên cho đến ngày 10/4/2018 là 7,8%. Lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 03 tháng 1 lần và bằng lãi suất cơ sở VND kỳ hạn 03 tháng cho khách hàng doanh nghiệp của TPbank tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 3,7%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Địa chỉ: Tầng 4 tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh -
Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN/HN

Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

A	Vốn góp của chủ sở hữu 1	Thặng dư vốn cổ phần 2	Quỹ đầu tư phát triển 7	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 8	Cộng 9
Số dư tại ngày 01/01/2016	1.284.047.330.000	70.238.348.433	72.781.820.671	291.843.960.332	1.718.911.459.436
Tăng trong năm	479.246.830.000	-	7.989.997.090	403.235.110.153	890.471.937.243
- Tăng vốn trong năm trước	479.246.830.000	-	-	-	479.246.830.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	403.235.110.153	403.235.110.153
- Tăng khác	-	-	7.989.997.090	-	7.989.997.090
Giảm trong năm	-	397.421.474	-	192.772.681.571	193.170.103.045
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	190.060.421.100	190.060.421.100
- Giảm khác	-	397.421.474	-	2.712.260.471	3.109.681.945
Số dư tại ngày 31/12/2016	1.763.294.160.000	69.840.926.959	80.771.817.761	502.306.388.914	2.416.213.293.634
Tăng trong kỳ	747.294.970.000	25.000.000.000	20.059.017.568	227.528.951.814	1.019.882.939.382
- Tăng vốn trong kỳ này	747.294.970.000	-	-	-	747.294.970.000
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	227.495.315.450	227.495.315.450
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	25.000.000.000	20.059.017.568	33.636.364	45.092.653.932
Giảm trong kỳ	-	9.389.118.217	-	293.689.274.360	303.078.392.577
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	292.544.561.200	292.544.561.200
- Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	9.389.118.217	-	1.144.713.160	10.533.831.377
Số dư tại ngày 30/09/2017	2.510.589.130.000	85.451.808.742	100.830.835.329	436.146.066.368	3.133.017.840.439